

BÀI 24: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN VÀ LÂM NGHIỆP

A: NỘI DUNG LÝ THUYẾT

1. Ngành thủy sản

a. Điều kiện thuận lợi và khó khăn để phát triển thủy sản:

*** Điều kiện tự nhiên.**

- Thuận lợi:

- + Đường bờ biển dài 3260km, vùng đặc quyền kinh tế rộng lớn hơn 1 triệu km².
- + Biển Đông là vùng biển nhiệt đới, nhiệt độ tương đối ấm (trung bình 20⁰C), thích hợp với sự phát triển của nhiều loài hải sản.
- + Dọc bờ biển có nhiều cửa sông, vũng vịnh thuận lợi cho việc xây dựng các cảng cá. Là điều kiện thuận lợi đánh bắt cá xa bờ và khai thác hợp lý tài nguyên biển.
- + Nguồn lợi hải sản khá phong phú: Tổng trữ lượng khoảng 3,9 - 4 triệu tấn.
- + Có nhiều ngư trường, trong đó có 4 ngư trường trọng điểm (Hải Phòng - Quảng Ninh; Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu; Minh Hải - Kiên Giang; Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa).
- + Có nhiều thuận lợi cho ngành nuôi trồng thủy sản nước ngọt, lợ

- Khó khăn:

- + Thiên tai: Chủ yếu là bão, gió mùa đông bắc.
- + Một số vùng ven biển môi trường bị suy thoái.

*** Điều kiện kinh tế - xã hội.**

- Thuận lợi:

- + Nhân dân có nhiều kinh nghiệm, truyền thống đánh bắt, nuôi trồng thủy sản.
- + Phương tiện, tàu thuyền, ngư cụ được trang bị tốt hơn.
- + Dịch vụ, các cảng biển, nhà máy chế biến thủy sản được mở rộng.
- + trường tiêu thụ rộng lớn.
- + Chính sách khuyến ngư của nhà nước.

- Khó khăn:

- o Các phương tiện đánh bắt còn chậm đổi mới → năng suất thấp.
- o thống cầu cảng chưa đáp ứng được yêu cầu.
- o nghệ chế biến còn nhiều hạn chế.

b. Sự phát triển và phân bố ngành thủy sản:

*** Tình hình chung**

Ngành thủy sản có bước phát triển đột phá.

Nuôi trồng thủy sản chiếm tỉ trọng ngày càng cao. *

Khai thác thủy sản:

Sản lượng khai thác liên tục tăng năm 2005 đạt 1987,9 nghìn tấn

Tất cả các tỉnh giáp biển đều đẩy mạnh đánh bắt hải sản, nhất là các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ và Nam Bộ

*** Nuôi trồng thủy sản:**

Sản lượng nuôi trồng tăng nhanh, năm 2005 đạt 1478,0 nghìn tấn. Sản phẩm nuôi trồng đa dạng tiêu biểu là nuôi tôm: Đồng bằng sông Cửu Long.

Cá nước ngọt: Đồng bằng Sông Cửu Long, đồng bằng Sông Hồng.

2. Ngành lâm nghiệp:

a. Vai trò:

Có vị trí đặc biệt quan trọng trong cơ cấu kinh tế và bảo vệ môi trường sinh thái,

b. Sự phát triển và phân bố lâm nghiệp:

*** Lâm sinh:**

Trồng rừng: 2,5 triệu ha rừng trồng tập trung (Nguyên liệu làm giấy).

Mỗi năm trồng trên, dưới 200.000 ha rừng.

*** Khai thác, chế biến gỗ lâm sản:**

Khai thác: 2,5 triệu m³ gỗ, 120 triệu cây tre luồng, 100 triệu cây nứa.

Sản phẩm gỗ quan trọng nhất: gỗ tròn, gỗ xẻ, ván sàn, ...

Công nghiệp bột giấy, giấy phát triển.

Lấy gỗ củi, than củi.

B. THỰC HÀNH:

Câu 1. Điều kiện tự nhiên thuận lợi nhất để phát triển hoạt động nuôi trồng thủy sản nước lợ ở nước ta là do có nhiều

- A. bãi triều, đầm phá, rừng ngập mặn.
- B. vùng nước quanh đảo, quần đảo.
- C. ô trũng rộng lớn ở các đồng bằng.
- D. sông suối, kênh rạch, ao hồ.

Câu 2. Nước ta có những thuận lợi về tự nhiên để nuôi trồng thủy sản nước ngọt là do nước ta có nhiều

- A. sông suối, ao hồ, kênh rạch.
- B. ngư trường trọng điểm.
- C. bãi triều, đầm phá, rừng ngập mặn.
- D. hải đảo có rạn san hô.

Câu 3. Nghề nuôi cá nước ngọt phát triển nhất trên

- A. sông Cửu Long.
- B. sông Đà Rằng.
- C. sông Hồng.
- D. sông Thái Bình.

Câu 4. Các tỉnh dẫn đầu sản lượng đánh bắt thủy sản ở nước ta là

- A. Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình.
- B. Kiên Giang, Cà Mau, Bà Rịa-Vũng Tàu.
- C. Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa.
- D. Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa.

Câu 5. Vùng nuôi tôm lớn nhất nước ta là

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. Đông Nam Bộ.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 6. Ý nghĩa sinh thái của rừng là

- A. nguồn sống của đồng bào dân tộc ít người.
- B. điều hòa khí hậu, bảo vệ động thực vật.
- C. bảo vệ hồ thủy điện và thủy lợi.
- D. cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp.

Câu 7. Nhà máy sản xuất giấy Bãi Bằng của nước ta nằm ở

- A. tỉnh Phú Thọ.
- B. tỉnh Đồng Nai.
- C. tỉnh Hà Tĩnh.
- D. tỉnh Nghệ An.

Câu 8. Tỉnh nào sau đây nổi tiếng với nghề nuôi cá tra, cá ba sa ở nước ta?

- A. Kiên Giang.
- B. An Giang.
- C. Hậu Giang.
- D. Cà Mau.

Câu 9. Ý nào sau đây đúng khi nói về vai trò an ninh quốc phòng của nghề cá?

- A. Giữ vững chủ quyền vùng biển và hải đảo.
- B. Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản tự nhiên.
- C. Thúc đẩy phát triển ngành thủy sản.
- D. Cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp.

Câu 10. Ngư trường nào **không** phải là ngư trường trọng điểm của nước ta?

- A. Cà Mau - Kiên Giang.
- B. Phú Yên - Khánh Hòa.
- C. Hải Phòng - Quảng Ninh.
- D. Hoàng Sa, Trường Sa.

Câu 11. Điều kiện tự nhiên gây khó khăn cho việc phát triển ngành thủy sản nước ta là

- A. nhiều sông suối, kênh rạch, ao hồ.
- B. nhiều vũng vịnh, đầm phá, bãi triều.
- C. vùng biển rộng, đường bờ biển dài.
- D. gió mùa Đông Bắc hoạt động mạnh.

Câu 12. Nước ta đẩy mạnh đánh bắt hải sản xa bờ do

- A. nguồn lợi thủy sản ven bờ ngày càng suy giảm.
- B. ngư dân có nhiều kinh nghiệm đánh bắt xa bờ.
- C. ngành nuôi trồng thủy sản chưa phát triển.
- D. vùng ven biển môi trường bị ô nhiễm.

Câu 13. Giá trị sản phẩm thủy sản của nước ta hiện nay vẫn còn chưa cao, chủ yếu do

- A. đánh bắt gần bờ vẫn còn là chủ yếu
- B. công nghiệp chế biến còn hạn chế.
- C. ảnh hưởng nhiều của thiên tai.
- D. nguồn lợi thủy sản bị suy giảm.

Câu 14. Khó khăn lớn nhất về tự nhiên làm gián đoạn thời gian khai thác thủy sản ở nước ta trong năm là

- A. có nhiều bão và gió mùa Đông Bắc. B. có nhiều đoạn bờ biển bị sạt lở.
C. nguồn lợi thủy sản bị suy giảm. D. môi trường ven biển bị ô nhiễm.

Câu 15. Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây làm cho hoạt động nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay gặp nhiều khó khăn?

- A. xâm nhập mặn sâu. B. Lượng mưa ngày càng ít.
C. Bão hoạt động mạnh. D. Diện tích mặt nước giảm.

Câu 16. Ngành nuôi trồng ngày càng chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu ngành thủy sản **không** phải là do

- A. hạn chế suy giảm nguồn lợi thủy sản.
B. nhu cầu thị trường ngày càng tăng.
C. cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp.
D. nguồn lao động dồi dào với chất lượng cao.

Câu 17. Đồng bằng sông Cửu Long trở thành vùng nuôi cá lớn nhất nước ta hiện nay **không** phải là do

- A. diện tích mặt nước tự nhiên lớn. B. khí hậu có tính chất cận xích đạo.
C. dân cư có kinh nghiệm nuôi trồng. D. cơ sở chế biến ngày càng đảm bảo.

Câu 18. Điều kiện nào sau đây **không** thuận lợi để phát triển ngành thủy sản ở nước ta?

- A. Dịch vụ thủy sản, chế biến thủy sản ngày càng mở rộng.
B. Nhân dân có kinh nghiệm, truyền thống đánh bắt và nuôi trồng.
C. Nhu cầu thị trường các mặt hàng thủy sản ngày càng tăng.
D. Phương tiện đánh bắt, hệ thống cảng cá chậm đổi mới.

Câu 19. Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây làm cho nghề nuôi tôm ở nước ta phát triển mạnh trong những năm gần đây?

- A. Điều kiện nuôi thuận lợi và kỹ thuật nuôi ngày càng được cải tiến.
B. Chính sách phát triển nuôi trồng thủy sản của Nhà nước.
C. Thị trường ngoài nước được mở rộng và có nhu cầu ngày càng lớn.
D. Giá trị thương phẩm nâng cao nhờ công nghiệp chế biến phát triển.

Câu 20. Năng suất lao động trong ngành đánh bắt thủy sản còn thấp do

- A. phương tiện đánh bắt còn lạc hậu, chậm đổi mới.
B. người dân thiếu kinh nghiệm trong đánh bắt.
C. nguồn lợi cá đang bị suy thoái nghiêm trọng.
D. thời tiết ngày càng diễn biến thất thường.

BÀI 26: CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

A: NỘI DUNG LÝ THUYẾT

1. Cơ cấu công nghiệp theo ngành:

* Khái niệm: Thể hiện tỉ trọng của từng ngành trong toàn bộ hệ thống các ngành công nghiệp.

* Cơ cấu ngành công nghiệp: Tương đối đa dạng với khá đầy đủ các ngành quan trọng thuộc 3 nhóm chính với 29 ngành.

+ Công nghiệp khai thác. +

Công nghiệp chế biến.

+ Công nghiệp sản xuất, phân phối điện, dược liệu, khí đốt, nước.

* Sự chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp.

Có sự chuyển biến rõ rệt về tỉ trọng của các nhóm ngành công nghiệp. Sự chuyển biến đó có sự khác nhau theo từng giai đoạn, phụ thuộc vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

+ Tỷ trọng nhóm ngành CNCB tăng, các nhóm ngành còn lại giảm

+ Nooit lên một số ngành công nghiệp trọng điểm: Năng lượng, dệt may, chế biến lương thực - thực phẩm; Hóa chất, phân bón, cao su; Công nghiệp vật liệu xây dựng; Cơ khí, điện tử.

+ Cơ cấu sản phẩm cũng có sự thay đổi. Khoảng 30% số sản phẩm công nghiệp không được tiếp tục sản xuất do thị trường không có nhu cầu hoặc không thể cạnh tranh với hàng ngoại nhập. Trong đó hàng loạt sản phẩm mới lại xuất hiện do phù hợp với nhu cầu của thị trường và có chất lượng cao, giá cả cạnh tranh.

- Hướng hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp:

Xây dựng cơ cấu linh hoạt, thích ứng với cơ chế thị trường, phù hợp với điều kiện Việt Nam và thế giới.

Đẩy mạnh các ngành mũi nhọn và trọng điểm.

Đầu tư theo chiều sâu, đổi mới thiết bị, công nghệ.

2. Cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ:

a. Cơ cấu công nghiệp nước ta có sự phân hoá:

* Các khu vực tập trung công nghiệp.

Đồng bằng Sông Hồng và vùng phụ cận có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất nước. Từ Hà Nội hoạt động công nghiệp toả đi theo 6 hướng chính:

Nam Bộ: Hình thành một dải công nghiệp nổi lên là trung tâm công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Vũng Tàu,...

Duyên hải miền Trung quan trọng nhất là Đà Nẵng, Vinh, Quy Nhơn.

* Khu vực tập trung công nghiệp thưa thớt.

Vùng núi, vùng sâu, vùng xa: Công nghiệp chậm phát triển, phân bố phân tán, rời rạc: Tây Nguyên, Tây Bắc ...

* Những vùng có giá trị công nghiệp lớn: Đông Nam Bộ, ĐBSH, ĐBSCL.

b. Nguyên nhân:

- Những khu vực tập trung công nghiệp lớn, thường gắn liền với:

+ Có vị trí địa lí thuận lợi.

+ Tài nguyên thiên nhiên phong phú: Đặc biệt là tài nguyên khoáng sản.

+ Nguồn lao động có tay nghề cao.

+ Thị trường rộng lớn và nhiều chính sách ưu đãi của nhà nước.

+ Kết cấu hạ tầng tốt (đặc biệt là giao thông vận tải, thông tin liên lạc, khả năng cấp điện, nước,...).

- Ngược lại những khu vực hoạt động công nghiệp chưa phát triển với sự thiếu đồng bộ của các nhân tố trên, đặc biệt là giao thông vận tải còn kém phát triển.

c. Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế:

- Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế đã có những thay đổi sâu sắc.

- Các thành phần kinh tế tham gia vào hoạt động công nghiệp ngày càng nhiều.

- Xu hướng chung:

+ Giảm mạnh tỉ trọng khu vực Nhà nước.

B. THỰC HÀNH:

Câu 1. Theo cách phân loại hiện hành, cơ cấu ngành công nghiệp theo ngành nước ta có

A. 2 nhóm với 27 ngành.

B. 3 nhóm với 29 ngành.

C. 3 nhóm với 28 ngành.

D. 4 nhóm với 30 ngành.

Câu 2. Giá trị sản xuất công nghiệp ở nước ta tập trung cao nhất ở vùng

A. Đông Nam Bộ.

B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Bắc Trung Bộ.

D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 3. Vùng có giá trị sản xuất công nghiệp nhỏ nhất nước ta là

A. Duyên hải Nam Trung Bộ.

B. Đồng Bằng sông Hồng.

C. Trung du miền núi Bắc Bộ.

D. Tây Nguyên.

Câu 4. Nhóm ngành có tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp là

A. khai thác.

B. phân phối điện, khí đốt, nước.

C. chế biến.

D. sản xuất điện, khí đốt, nước.

Câu 5. Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế, khu vực ngoài Nhà nước gồm

A. địa phương, trung ương.

B. tư nhân, cá thể, tập thể.

C. tư nhân, cá thể.

D. cá thể, tập thể.

Câu 6. Ngành công nghiệp của nước ta được ưu tiên đi trước một bước là

A. chế biến nông, lâm, thủy sản. B. sản xuất hàng tiêu dùng.

C. điện lực.

D. khai thác dầu khí.

Câu 7. Đầu tư theo chiều sâu trong công nghiệp là

A. đổi mới trang thiết bị và công nghệ. B. phát triển công nghiệp trọng điểm.

C. thích nghi với cơ chế thị trường.

D. chuyển dịch cơ cấu công nghiệp.

Câu 8. Hướng chuyên môn hóa công nghiệp Hà Nội – Hòa Bình – Sơn La là

A. nhiệt điện.

B. vật liệu xây dựng.

C. cơ khí.

D. thủy điện.

Câu 9. Một trong những ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta hiện nay là

A. hoá chất - phân bón - cao su.

B. luyện kim.

C. chế biến lâm sản.

D. công nghiệp khai thác.

Câu 10. Vùng nào sau đây có công nghiệp phát triển chậm, phân tán rời rạc?

A. Bắc Trung Bộ.

B. Tây Nguyên.

C. Duyên Hải Nam Trung Bộ.

D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 11. Vùng dẫn đầu cả nước về tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp là

A. Đồng bằng sông Hồng.

B. Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Đông Nam Bộ.

D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 12. Trung tâm công nghiệp có quy mô lớn và quan trọng nhất của Duyên hải miền Trung?

A. Nha Trang.

B. Ninh Thuận.

C. Đà Nẵng.

D. Quy Nhơn.

Câu 13. Ở Nam Bộ ngành công nghiệp tương đối non trẻ nhưng phát triển mạnh là

A. dầu khí – điện – phân đạm từ khí.

B. dầu khí – điện – luyện kim.

C. cơ khí – điện – phân đạm từ khí.

D. cơ khí – dầu khí – hóa chất.

Câu 14. Cơ khí, khai thác than và vật liệu xây dựng là hướng chuyên môn hóa của

A. Đông Anh – Thái Nguyên.

B. Việt Trì – Lâm Thao.

C. Hòa Bình – Sơn La.

D. Hải Phòng – Hạ Long – Cẩm Phả.

Câu 15. Đông Nam Bộ trở thành vùng dẫn đầu cả nước về giá trị sản xuất công nghiệp là nhờ

A. có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất nước.

B. giàu có nhất nước về nguồn tài nguyên thiên nhiên.

C. khai thác một cách có hiệu quả các thế mạnh vốn có.

D. có nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ rộng lớn.

Câu 16. Ý nào sau đây **không** phải là phương hướng nhằm hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp ở nước ta?

A. Xây dựng một cơ cấu ngành công nghiệp tương đối linh hoạt.

B. Đẩy mạnh đầu tư phát triển tất cả các ngành công nghiệp.

C. Đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị và công nghệ.

D. Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm.

Câu 17. Nhận định nào sau đây **không** phải là đặc điểm của các ngành công nghiệp trọng điểm ở nước ta?

A. Có thế mạnh lâu dài.

B. Đem lại hiệu quả kinh tế cao.

C. Thúc đẩy các ngành khác phát triển.

D. Thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 18. Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta đang có sự chuyển dịch rõ rệt chủ yếu nhằm

A. phát huy thế mạnh vốn có.

B. tạo đà cho phát triển thương mại.

C. thích nghi với tình hình mới.

D. thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế.

Câu 19. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với cơ cấu công nghiệp theo ngành của nước ta hiện nay?

A. Có các ngành trọng điểm.

B. Tương đối đa dạng.

C. Phân bố ở một số nơi.

D. Có sự chuyển dịch rõ rệt.

Câu 20. Cơ cấu sản xuất công nghiệp nước ta **không** chuyển dịch theo hướng nào sau đây?

A. Tăng tỉ trọng của các sản phẩm cao cấp.

B. Tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến.

C. Tăng tỉ trọng sản phẩm chất lượng thấp.

D. Giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác.

+ Tăng tỉ trọng khu vực ngoài Nhà nước, đặc biệt là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

BÀI 27: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM

A: NỘI DUNG LÝ THUYẾT

1. Công nghiệp năng lượng.

a. Công nghiệp khai thác nguyên nhiên liệu:

* Công nghiệp khai thác than:

- Than Anthraxit: Tập trung ở Quảng Ninh với trữ lượng hơn 3 tỉ tấn.

- Than nâu: Đồng bằng sông Hồng, trữ lượng hàng chục tỉ tấn. Than Mỡ làng Cẩm - Thái Nguyên.

- Than bùn: Phân bố ở nhiều nơi, tập trung đồng bằng Sông Cửu Long.

- Sản lượng : Năm 2005 đạt 34 triệu tấn, xuất khẩu 17,9 triệu tấn còn lại cung cấp chủ yếu cho các nhà máy nhiệt điện.

* Công nghiệp khai thác dầu khí:

- Bắt đầu khai thác 1986 với các bể trầm tích chứa dầu ngoài thềm lục địa.

- Sản lượng: 18,5 triệu tấn

- Công nghiệp lọc, hoá dầu ra đời: công suất 6,5 triệu tấn/năm (D Quất - Q Ngãi).

- Khí tự nhiên: Nhiên liệu cho tước bin khí, sản xuất phân đạm.

- Phân bố: Bể trầm tích Nam Côn Sơn, Cửu Long, Thổ Chu - Mã Lai. Các bể trầm tích Trung Bộ và bể trầm tích sông Hồng đang thăm dò tìm kiếm.

b. Công nghiệp điện lực:

* Thế mạnh: Mạng lưới sông ngòi dày đặc, lưu lượng dòng chảy lớn, nhiên liệu phong phú.

* Tình hình sản xuất.

+ Sản lượng điện tăng rất nhanh: Từ 5,2 tỉ kwh (1985) lên 52,1 tỉ kwh (2005).

+ Cơ cấu sản lượng điện phân theo nguồn có sự thay đổi như sau:

+ Giai đoạn 1991 - 1996 thủy điện chiếm hơn 70%.

+ Đến năm 2005 nhiệt điện chiếm khoảng 70%.

+ Mạng lưới tải điện: Hai đường dây siêu cao áp Bắc - Nam 500kW:

* Thủy điện:

- Công suất: Khoảng 30 triệu KW, tập trung ở hệ thống sông Hồng (37%) và sông Đồng Nai (19%).

- Sản lượng: 260 - 270 tỉ kwh.

- Các nhà máy thủy điện đã xây dựng: (Sử dụng Atlas để nêu ra).

- Hiện nay, đang tiến hành xây dựng hàng loạt các nhà máy thủy điện khác trong cả nước trong đó có công trình thủy điện Sơn La công suất 2400 MW - lớn nhất Đông Nam Á.

* Nhiệt điện: (Sản xuất từ than, khí).

+ Lớn nhất Phả Lại I ở Hải Dương công suất 440 MW (Than), Uông Bí ở Quảng Ninh công suất 150 MW, Ninh Bình công suất 110 MW.

Điện chạy bằng tước bin khí: Bà Rịa 328 MW, Phú Mỹ I 1090 MW, Cà Mau,...

2. Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm:

- Cơ cấu ngành phong phú, đa dạng với 3 nhóm ngành chính. + Chế biến các sản phẩm trồng trọt.
+ Chế biến sản phẩm chăn nuôi.
+ Chế biến sản phẩm thủy, hải sản.

Việc phân bố mang tính chất quy luật. Phụ thuộc vào tính chất nguồn nguyên liệu, thị trường tiêu thụ.

B. THỰC HÀNH

Câu 1. Loại khoáng sản tập trung ở khu vực Quảng Ninh với trữ lượng hơn 3 tỉ tấn là

- A. than nâu. B. than bùn. C. than antraxit. D. than mỡ.

Câu 2. Than nâu phân bố chủ yếu ở vùng nào sau đây?

- A. Đông Nam Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.
C. Bắc Trung Bộ. D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 3. Than bùn có ở nhiều nơi, song tập trung chủ yếu ở

- A. Đồng bằng sông Cửu Long. B. Đồng bằng sông Hồng.
C. Bắc Trung Bộ. D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 4. Hai bể trầm tích có triển vọng nhất về trữ lượng và khả năng khai thác dầu khí là

- A. Cửu Long và Nam Côn Sơn. B. Na Dương và Tri Tôn.
C. Nam Côn Sơn và Tư Chính. D. Lan Đỏ và Vịnh Bắc Bộ.

Câu 5. Công nghiệp năng lượng bao gồm những ngành nào?

- A. Khai thác than, dầu mỏ và khí đốt.
B. Khai thác nguyên, nhiên liệu và sản xuất điện.
C. Thủy điện, nhiệt điện và điện nguyên tử.
D. Khai thác nguyên, nhiên liệu than, dầu.

Câu 6. Cơ sở nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc là

- A. dầu. B. than. C. gỗ. D. khí tự nhiên.

Câu 7. Cơ sở nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện ở miền Nam là

- A. dầu và khí tự nhiên. B. than và dầu.
C. gỗ, than và dầu. D. than và khí tự nhiên.

Câu 8. Tiềm năng thủy điện lớn nhất của nước ta tập trung chủ yếu trên hệ thống sông

- A. Mê Công, sông Đồng Nai. B. Xê Xan, sông Xrê Póc.
C. Mã, sông Cả. D. Hồng, sông Đồng Nai.

Câu 9. Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm bao gồm

- A. chế biến sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi và thủy hải sản.
B. chế biến các sản phẩm cây công nghiệp lâu năm.
C. chế biến các sản phẩm từ thịt, sữa, trứng.
D. chế biến đường mía, nước ngọt, rượu, bia.

Câu 10. Đường dây siêu cao áp 500 kV nổi

- A. Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh. B. Hoà Bình - Phú Lâm.
C. Lạng Sơn - Cà Mau. D. Hoà Bình - Cà Mau.

Câu 11. Ngành công nghiệp chế biến sản phẩm từ cây chè được phân bố chủ yếu ở các vùng nào sau đây?

- A. Trung du miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên. B. Đông Nam Bộ, Tây Nguyên.
C. Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên.

Câu 12. Yếu tố nào sau đây là chủ yếu nhất làm cho ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm nước ta có cơ cấu đa dạng?

- A. Nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú và thị trường tiêu thụ rộng lớn.
B. Thị trường tiêu thụ rộng lớn và cơ sở vật chất kĩ thuật phát triển.

C. Thị trường tiêu thụ rộng lớn và nhiều thành phần kinh tế tham gia.

D. Nhiều thành phần kinh tế cùng sản xuất và nguyên liệu phong phú.

Câu 13. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với công nghiệp điện lực của nước ta hiện nay?

A. Nhiên liệu cho sản xuất điện ở miền Trung là khí tự nhiên.

B. Sản lượng thủy điện và nhiệt điện chiếm tỉ trọng lớn nhất.

C. Nước ta có nhiều tiềm năng để phát triển công nghiệp điện.

D. Hàng loạt các nhà máy điện có công suất lớn đang hoạt động.

Câu 14. Điểm khác nhau về nhiên liệu giữa các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc và miền Nam là

A. các nhà máy ở miền Nam thường có quy mô lớn hơn ở miền Bắc.

B. miền Bắc chạy bằng than, miền Nam chạy bằng dầu và khí tự nhiên.

C. miền Bắc nằm gần vùng nguyên liệu, miền Nam gần các thành phố.

D. các nhà máy ở miền Bắc được xây dựng sớm hơn so với ở miền Nam.

Câu 15. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về ngành khai thác dầu khí ở nước ta?

A. Nước ta bắt đầu khai thác dầu khí từ năm 1986.

B. Sản lượng từ năm 1986 đến năm 2005 tăng không liên tục.

C. Là nhiên liệu cho nhà máy nhiệt điện và xuất khẩu.

D. Phân bố chủ yếu ở thềm lục địa phía Nam.

Câu 16. Cơ sở để phân chia ngành công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm thành ba phân ngành là

A. công dụng của sản phẩm.

B. đặc điểm sản xuất.

C. nguồn nguyên liệu.

D. phân bố sản xuất.

Câu 17. Nhận định nào sau đây **không** đúng về ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm?

A. Thúc đẩy sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp phát triển.

B. Làm cho các sản phẩm nông nghiệp, thủy sản có chất lượng cao.

C. Góp phần giải quyết việc làm, nâng cao đời sống nhân dân.

D. Đòi hỏi lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao.

Câu 18. Đặc điểm nào sau đây đúng với sự phân bố của ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm?

A. Gắn với vùng nguyên liệu và thị trường tiêu thụ.

B. Đều nằm ở các vùng đồng bằng rộng lớn.

C. Tập trung ở các đô thị vừa và nhỏ ở nước ta.

D. Phân bố ở các vùng ven biển miền Trung.

Câu 19. Khó khăn lớn nhất của việc khai thác thủy điện của nước ta là

A. sông ngòi ngắn dốc, tiềm năng thủy điện thấp.

B. miền núi và trung du cơ sở hạ tầng còn yếu.

C. sự phân mùa của khí hậu làm lượng nước không đều.

D. sông ngòi của nước ta có lưu lượng nhỏ.

Câu 20. Đây là đặc điểm của ngành chế biến sản phẩm chăn nuôi?

A. Gắn liền với các vùng chăn nuôi bò sữa và bò thịt.

B. Chưa phát triển mạnh vì thị trường tiêu thụ bị hạn chế.

C. Gắn liền với các thành phố lớn vì có nhu cầu thị trường.

D. Chưa phát triển mạnh vì ngành chăn nuôi để lấy thịt và sữa còn yếu.

Câu 21. Các cơ sở chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa tập trung ở các đô thị lớn vì

A. có nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ lớn.

B. nằm gần nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ.

C. có nguồn lao động dồi dào và gần nguồn nguyên liệu.

D. có thị trường tiêu thụ rộng lớn và đảm bảo kỹ thuật.

Câu 22. Nhân tố nào sau đây giữ vai trò quan trọng hàng đầu đối với sự phát triển mạnh mẽ công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng của nước ta trong những năm gần đây?

A. Nguồn nguyên liệu trong nước được cung cấp đầy đủ.

B. Thị trường đã được mở rộng cả trong lẫn ngoài nước.

C. Trình độ của người lao động đã được nâng lên rất nhiều.

D. Nguồn lao động có tay nghề đã được đáp ứng đầy đủ.

Câu 23. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng chịu tác động mạnh mẽ nhất của yếu tố nào sau đây?

A. Nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ.

B. Nguồn nguyên liệu và sự tiến bộ về kỹ thuật.

C. Nguồn lao động và thị trường tiêu thụ.

D. Nguồn nguyên liệu và nguồn lao động.

Câu 24. Đường dây 500 KV được xây dựng nhằm mục đích

A. khắc phục tình trạng mất cân đối về điện năng của các vùng.

B. tạo ra một mạng lưới điện phủ khắp các vùng trong cả nước.

C. kết hợp giữa nhiệt điện và thủy điện thành mạng lưới điện quốc gia.

D. đưa điện về phục vụ cho nông thôn, vùng núi, vùng sâu, vùng xa.

BÀI 28: VẤN ĐỀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

A: NỘI DUNG LÝ THUYẾT

1. Khái niệm.

Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là sự sắp xếp, phối hợp giữa các quá trình và cơ sở sản xuất công nghiệp trên 1 lãnh thổ nhất định để sử dụng hợp lý các nguồn lực sẵn có nhằm đạt hiệu quả cao về kinh tế, xã hội và môi trường.

Là công cụ hữu hiệu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

2. Các hình thức chủ yếu tổ chức lãnh thổ công nghiệp:

a. Điểm công nghiệp:

- Gồm 1 đến 2 xí nghiệp, không có mối liên hệ với nhau.
- Phân bố gần nguồn nguyên liệu, thị trường tiêu thụ.
- Đồng nhất với một điểm dân cư.
- Thường hình thành ở Tây Nguyên, Tây Bắc.

b. Khu công nghiệp (khu công nghiệp tập

trung):

- Hình thành thập niên 90, đã và đang đem lại hiệu quả cao.
- Đặc điểm:
 - + Có ranh giới rõ ràng, vị trí địa lý thuận lợi.
 - + Tập trung nhiều xí nghiệp trên một khu vực.
 - + Chuyên sản xuất công nghiệp và thực hiện các dịch vụ hỗ trợ sản xuất công

ngiệp.

- + Không có dân cư sinh sống.
- + Phân bố: chủ yếu ở Đông Nam Bộ, ĐB Sông Hồng, Duyên Hải Miền Trung.

c. Trung tâm công nghiệp:

- Hình thức tổ chức ở trình độ cao, gắn với đô thị vừa và lớn.
- các ngành chuyên môn hoá và các ngành hỗ trợ và phục vụ.
- Về quy mô: 3 loại:
 - + Trung tâm công nghiệp có ý nghĩa quốc gia: Tp.HCM, Hà Nội

- + tâm công nghiệp có ý nghĩa vùng: Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ.
- + Trung tâm công nghiệp có ý nghĩa địa phương: Việt Trì, Thái Nguyên, Nha Trang.

d. Vùng công nghiệp:

- Là hình thức ở trình độ cao nhất, không gian rộng lớn, bao gồm nhiều điểm công nghiệp, khu công nghiệp, trung tâm công nghiệp có mối liên hệ mật thiết với nhau, có nét tương đồng trong quá trình hình thành. Có một vài ngành chủ yếu tạo nên hướng chuyên môn hoá, các ngành phục vụ, bổ trợ.

- Có 6 vùng công nghiệp.

+ Vùng 1: Các tỉnh thuộc Trung du và miền núi Bắc Bộ (trừ Quảng Ninh).

+ Vùng 2: Các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Hồng và Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh.

+ Vùng 3: Các tỉnh từ Quảng Bình đến Ninh Thuận.

+ Vùng 4: Các tỉnh thuộc Tây Nguyên (trừ Lâm Đồng).

+ Vùng 5: Các tỉnh Đông Nam Bộ, Bình Thuận, Lâm Đồng.

+ Vùng 6: Các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Cửu Long.

B. THỰC HÀNH:

Câu 1. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với khu công nghiệp ở nước ta?

- | | |
|------------------------------------|------------------------------------|
| A. Chuyên sản xuất công nghiệp. | B. Chính phủ quyết định thành lập. |
| C. Có nhiều điểm dân cư sinh sống. | D. Có ranh giới địa lí xác định. |

Câu 2. Đặc điểm nào sau đây đúng với điểm công nghiệp ở nước ta?

- | | |
|-----------------------------------|----------------------------------|
| A. Đồng nhất với một điểm dân cư. | B. Có ranh giới địa lí xác định. |
| C. Gần với đô thị vừa và lớn. | D. Có vùng lãnh thổ rộng lớn. |

Câu 3. Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp mới được hình thành ở nước ta từ những năm 90 của thế kỉ XX là

- | | |
|---------------------------|----------------------|
| A. điểm công nghiệp. | B. khu công nghiệp. |
| C. trung tâm công nghiệp. | D. vùng công nghiệp. |

Câu 4. Các khu công nghiệp tập trung nhiều nhất ở

- | | |
|-----------------------------|--------------------------|
| A. Đồng bằng sông Hồng. | B. Đông Nam Bộ. |
| C. Đồng bằng sông Cửu Long. | D. Duyên hải miền Trung. |

Câu 5. Các khu công nghiệp phân bố chủ yếu ở

- | |
|--|
| A. Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải miền Trung, Trung du và miền núi phía Bắc. |
| B. Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải miền Trung. |
| C. Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam bộ. |
| D. Trung du và miền núi phía Bắc, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng. |

Câu 6. Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp đơn giản nhất là

- | | |
|---------------------------|----------------------|
| A. điểm công nghiệp. | B. khu công nghiệp. |
| C. trung tâm công nghiệp. | D. vùng công nghiệp. |

Câu 7. Dựa vào yếu tố nào để phân chia Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh thành trung tâm công nghiệp rất lớn?

- | | |
|---------------------------------------|----------------------------------|
| A. Vai trò của trung tâm công nghiệp. | B. Giá trị sản xuất công nghiệp. |
| C. Cơ cấu công nghiệp đa ngành. | D. Vốn đầu tư nước ngoài lớn. |

Câu 8. Các điểm công nghiệp đơn lẻ ở nước ta thường được hình thành ở

- | | |
|---------------------------|----------------------------|
| A. Tây Bắc, Tây Nguyên. | B. Đông Bắc, Tây Nguyên. |
| C. Tây Bắc, Bắc Trung Bộ. | D. Đông Bắc, Bắc Trung Bộ. |

Câu 9. Ý nào sau đây là điểm khác nhau cơ bản giữa điểm công nghiệp với khu công nghiệp?

- | | |
|-------------------------------------|-----------------------------------|
| A. Không có dân cư sinh sống. | B. Đồng nhất với một điểm dân cư. |
| C. Phân bố không đều theo lãnh thổ. | D. Có vị trí địa lí thuận lợi. |

Câu 10. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về trung tâm công nghiệp?

- A. Được hình thành trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- B. Trung công nghiệp có ý nghĩa quốc gia gồm TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội.
- C. Chỉ tập trung sản xuất các sản phẩm nhằm mục đích để xuất khẩu.
- D. Gồm các trung tâm công nghiệp rất lớn, lớn và trung bình.

Câu 11. Nhận định nào sau đây **không** đúng về điểm công nghiệp?

- A. Nước ta có nhiều điểm công nghiệp.
- B. Hình thành chủ yếu ở các tỉnh miền núi.
- C. Phân bố gần nguồn nguyên, nhiên liệu.
- D. Các xí nghiệp có mối liên hệ với nhau.

Câu 12. Nhân tố kinh tế - xã hội quan trọng nhất làm cho thành phố Hồ Chí Minh trở thành trung tâm công nghiệp lớn nhất cả nước là

- A. nguồn lao động dồi dào, có tay nghề cao.
- B. thị trường trong và ngoài nước rộng lớn.
- C. cơ sở hạ tầng ngày càng đầu tư phát triển.
- D. chính sách đầu tư phát triển của nhà nước.

Câu 13. Các khu công nghiệp tập trung phân bố chủ yếu ở Đồng bằng sông Hồng **không** phải là do

- A. có trí địa lý thuận lợi để hình thành khu công nghiệp.
- B. nguồn lao động đông đảo, trình độ tay nghề cao.
- C. cơ sở vật chất kĩ thuật được đầu tư phát triển.
- D. thu hút vốn đầu tư nước ngoài lớn nhất cả nước.

Câu 14. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với trung tâm công nghiệp ở nước ta?

- A. Nhiều trung tâm ra đời trong quá trình công nghiệp hóa.
- B. Hải Phòng, Vũng Tàu, Cần Thơ là các trung tâm rất lớn.
- C. Hầu hết các trung tâm đều có các ngành công nghiệp.
- D. Trung tâm TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội có ý nghĩa quốc gia.

Câu 15. Phát biểu nào sau đây đúng với vùng công nghiệp ở nước ta?

- A. Cả nước được phân thành bảy vùng theo quy hoạch của Bộ Công Nghiệp.
- B. Các tỉnh Đông Nam Bộ, Ninh Thuận thuộc vùng công nghiệp số năm.
- C. Vùng công nghiệp số sáu là các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Cửu Long.
- D. Vùng công nghiệp số một thuộc các tỉnh Trung du và miền núi Bắc Bộ.

BÀI 30: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC

A: NỘI DUNG LÝ THUYẾT

1. Giao thông vận tải:

Những điều kiện phát triển GTVT nước ta:

* Vị trí địa lý:

- Nước ta nằm ở gần trung tâm vùng Đông Nam Á.
- Gần tuyến hàng hải quốc tế từ Ấn Độ Dương sang Thái Bình Dương.
- Nằm trên các tuyến đường bộ, đường sắt xuyên Á.
- Vị trí trung chuyển của các tuyến hàng không quốc tế.
- Vị trí này cho phép nước ta phát triển các loại hình giao thông đường bộ, đường biển, đường hàng không trong nước và quốc tế.

* Điều kiện tự nhiên:

- Địa hình:

- + Địa hình kéo dài theo chiều Bắc Nam.
- + Hướng núi và hướng sông của miền Bắc và Miền Trung.

+ Tuy nhiên nước ta $\frac{3}{4}$ là đồi núi, cao nguyên, lại bị chia cắt mạnh nên việc xây dựng

GTVT gặp nhiều khó khăn.

- Khí hậu:

- + Khí hậu nhiệt đới nóng quanh năm, giao thông có thể hoạt động suốt 12 tháng.
- + Mùa mưa bão giao thông gặp nhiều khó khăn.

+ Thủy văn :

- + Nước ta có hệ thống sông ngòi dày đặc và mạng lưới kênh rạch chằng chịt.
- + Bờ biển nước ta nhiều đoạn khúc khuỷu tạo nên nhiều vịnh kín và nhiều cửa sông lớn là điều kiện xây dựng các cảng nước sâu (Cái Lanh, Dung Quất, Cam Ranh, . . .).
- + Chế độ nước theo mùa gây khó khăn cho GTVT.

* Điều kiện kinh tế - Xã hội :

- Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế có ảnh hưởng sâu sắc đến phát triển của ngành giao thông.
- Nền kinh tế nước ta đang thực hiện quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa yêu cầu GTVT phải đi trước một bước đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế.
- Cơ sở vật chất:
 - + Nước ta đã xây dựng được một mạng lưới giao thông rộng khắp và đa dạng.
 - + Nhà nước tập trung đầu tư cải tạo, xây dựng nhiều tuyến giao thông huyết mạch.
 - + Nhiều xí nghiệp cơ khí giao thông sản xuất các phương tiện giao thông hiện đại
 - + Đội ngũ công nhân ngành giao thông trình độ cao ngày càng nhiều.
 - + Đường lối chính sách: Ưu tiên phát triển GTVT, đổi mới cơ chế, Nhà nước và nhân dân cùng đóng góp xây dựng mạng lưới giao thông.

a. Đường ô tô:

- Mạng lưới đường bộ ngày càng hiện đại hóa, cơ bản đã phủ kín các vùng. Tổng chiều dài 181421km, mật độ trung bình 0,55 km/km².
- Tuyến đường chính:
 - Quốc lộ 1A dài 2300km (từ cửa khẩu Hữu Nghị, Lạng Sơn đến Năm Căn, Cà Mau) là tuyến đường xương sống của nước ta.
 - Quốc lộ 14 dài 890 km từ Quảng Trị đến Bình Phước
 - Các Quốc lộ theo hướng Đông - Tây: 2, 3, 4, 5, 6, 20, 22, ...
 - Tuyến đường Hồ Chí Minh dài trên 3000 km, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội dải đất phía Tây của đất nước.

b. Đường sắt:

- Đặc điểm:
 - Tổng chiều dài là 3143,7km. Trong đó có 2630 km đường chính, gồm 6 tuyến.
 - Đường sắt Thống Nhất. (Hà Nội - Thành phố HCM) dài 1726 km.
 - Các tuyến khác: Hà Nội - Hải Phòng 102 km, Hà Nội - Lào Cai 293 km, Hà Nội - Thái Nguyên 75 km, ...
- Trước 1991 còn chậm phát triển, chất lượng phục vụ hạn chế. Nay được nâng cấp hiện đại hóa.

c. Đường sông:

- Điều kiện phát triển:
 - Mạng lưới sông ngòi dày đặc.
 - Có nhiều sông lớn.
- Hạn chế: Nhiều thiên tai, phân hóa mực nước sông theo mùa. - -
- Tuyến đường chính:

Sử dụng 11000km vào mục đích giao thông.

Tập trung:

- Hệ thống sông Hồng - sông Thái Bình.
- Hệ thống sông Mê Kông - sông Đồng Nai.
- Một số sông lớn ở miền Trung.

d. Đường biển:

- Điều kiện phát triển:
 - Đường bờ biển dài 3260km.
 - Nhiều vũng, vịnh rộng, kín gió.

Nằm trên đường hàng hải quốc tế. -

Cả nước có 73 cảng biển lớn nhỏ.

- Tuyến đường chính: Hải Phòng - TP Hồ Chí Minh: 1500km.

- Các hải cảng và cụm cảng quan trọng: Hải Phòng, Cái Lân, Đà Nẵng, Dung Quất,

Sài Gòn, ..

e. Đường hàng không:

- Tình hình phát triển:

Ngành non trẻ, phát triển nhanh.

Đến năm 2007 có 19 sân bay, trong đó có 5 sân bay quốc tế.

Tuyến bay: Hà Nội - TP HCM - Đà Nẵng và đến 16 tỉnh và thành phố trong nước cũng như nhiều nơi trên thế giới.

d. Đường ống:

Ngày càng phát triển - vận chuyển dầu khí.

Tuyến đường ống B12 (Bãi Cháy - Hạ Long) tới các tỉnh đồng bằng sông Hồng. Các tuyến đường dẫn khí ở thềm lục địa phía Nam vào đất liền.

Với 400 km ống dẫn dầu thô và sản phẩm dầu mỏ, 570 km đường ống dẫn khí...

2. Thông tin liên lạc:

a. Bưu chính:

* Hiện trạng phát triển:

Đặc điểm nổi bật có tính phục vụ cao.

Có hơn 300 bưu cục, 18 nghìn điểm, 8 nghìn điểm bưu điện văn hoá xã.

Hạn chế:

Mạng lưới phân bố chưa hợp lí.

Công nghệ lạc hậu. trình nghiệp vụ thủ công.

Thiếu lao động có trình độ.

* Xu hướng phát triển:

Cơ giới hoá, tự động hoá, tin học hoá.

Đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh.

b. Viễn thông:

* Đặc điểm:

Tốc độ phát triển nhanh, vượt bậc. +

Trước đổi mới: lạc hậu, nghèo nàn.

+ Nay: Tăng trưởng cao: 30%/năm. Có 13,8 triệu thuê bao điện thoại, đạt 19 thuê bao/100 dân.

Chú trọng đầu tư công nghệ mới, hiện đại.

Mạng lưới Viễn thông tương đối đa dạng và không ngừng phát triển: + Mạng điện thoại: nội hạt, đường dài, cố định, di động.

+ Mạng phi thoại: fax, báo điện tử...

+ Mạng truyền dẫn: Sợi cáp quang, sóng viba, ...

B. THỰC HÀNH

Câu 1. Quốc lộ 1 bắt đầu từ tỉnh Lạng Sơn và kết thúc ở

A. thành phố Cần Thơ.

B. tỉnh Kiên Giang.

C. tỉnh Cà Mau.

D. thành phố Hồ Chí Minh.

Câu 2. Hai trục đường bộ xuyên quốc gia của nước ta là

A. quốc lộ 1 và đường Hồ Chí Minh.

B. quốc lộ 1 và quốc lộ 14.

C. quốc lộ 1 và đường sắt Thống Nhất.

D. đường sắt Thống Nhất và quốc lộ 14.

Câu 3. Đường sắt Thống Nhất chạy từ

A. tỉnh Lạng Sơn đến thành phố Cần Thơ.

B. thành phố Hà Nội đến thành phố Hồ Chí Minh.

C. tỉnh Hà Giang đến thành phố Hồ Chí Minh.

D. thành phố Hà Nội đến tỉnh Cà Mau.

Câu 4. Tuyến vận tải đường sông lớn nhất ở phía Nam là

- A. hệ thống sông Mê Công-Đồng Nai.
- B. hệ thống sông Đồng Nai-Đà Nẵng.
- C. hệ thống sông Mê Công.
- D. một số sông lớn ở miền Trung.

Câu 5. Tuyến vận tải đường sông lớn nhất ở phía Bắc là

- A. hệ thống sông Thái Bình-Lục Nam.
- B. hệ thống sông Hồng-Thái Bình.
- C. hệ thống sông Cà-Mã.
- D. một số sông lớn ở Bắc Trung Bộ.

Câu 6. Ba đầu mối giao thông hàng không lớn nhất của nước ta là

- A. Hải Phòng, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng.
- B. Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ.
- C. Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng.
- D. Hà Nội, Huế, thành phố Hồ Chí Minh.

Câu 7. Một trong những đặc điểm của mạng lưới đường bộ nước ta là

- A. chủ yếu chạy theo hướng Đông-Tây.
- B. đã được phủ kín các vùng.
- C. chủ yếu chạy theo hướng Bắc-Nam.
- D. các tuyến đường đã được hiện đại hóa.

Câu 8. Ngành vận tải đường ống nước ta phát triển gắn với sự phát triển của ngành

- A. giao thông đường biển.
- B. khai thác dầu khí.
- C. khai thác than.
- D. giao thông đường sông.

Câu 9. Ngành giao thông vận tải nào sau đây có khối lượng luân chuyển hàng hóa lớn nhất nước ta hiện nay?

- A. Đường sắt.
- B. Đường bộ.
- C. Hàng không.
- D. Đường biển.

Câu 10. Trong số các tuyến đường biển ven bờ của nước ta sau đây, tuyến đường nào là dài nhất?

- A. Hải Phòng – Đà Nẵng.
- B. Hải Phòng – TP. Hồ Chí Minh.
- C. Quy Nhơn – Phan Thiết.
- D. Đà Nẵng – Quy Nhơn.

Câu 11. Đường quốc lộ 1 **không** đi qua vùng kinh tế nào sau đây?

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Đồng bằng sông Cửu Long.
- C. Đông Nam Bộ.
- D. Tây Nguyên.

Câu 12. Khó khăn lớn nhất về tự nhiên trong phát triển giao thông đường bộ ở Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.
- B. mạng lưới sông ngòi dày đặc.
- C. địa hình thấp, vùng trũng rộng lớn.
- D. chịu nhiều tai biến thiên nhiên.

Câu 13. Điểm nào sau đây **không** đúng của ngành bưu chính nước ta hiện nay?

- A. Mạng lưới rộng khắp trên toàn quốc.
- B. Thiếu lao động trình độ cao.
- C. Sử dụng nhiều tiến bộ khoa học-kỹ thuật.
- D. Chủ yếu mang tính phục vụ.

Câu 14. Ý nào sau đây là mặt tích cực của ngành bưu chính Việt Nam?

- A. Mạng lưới phân bố chưa hợp lí.
- B. Công nghệ còn lạc hậu.
- C. Thiếu lao động trình độ cao.
- D. Mạng lưới rộng khắp.

Câu 15. Nhận định nào sau đây **không** đúng với vai trò của đường quốc lộ 1?

- A. Nối các vùng kinh tế của nước ta, trừ vùng Tây Nguyên.
- B. Là tuyến đường xương sống của hệ thống đường bộ nước ta.
- C. Kết nối với tuyến xuyên Á, mở rộng giao lưu buôn bán với các nước.
- D. Có ý nghĩa đặc biệt đối với phát triển kinh tế của vùng phía Tây.

Câu 16. Đặc điểm nào sau đây tạo thuận lợi nhất cho xây dựng cảng biển quốc tế của nước ta?

- A. Có đường bờ biển dài.
- B. Vùng biển ít bị thiên tai.
- C. Gần tuyến đường biển quốc tế.
- D. Vùng biển rộng gấp 3 lần đất liền.

Câu 17. Ngành vận tải đường biển chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu khối lượng luân chuyển hàng hóa ở nước ta, chủ yếu là do

- A. có thời gian vận chuyển hàng hóa kéo dài.
- B. có các đội tàu vận chuyển hàng trọng tải lớn.
- C. chở được những hàng hóa nặng, cồng kềnh.
- D. vận chuyển trên các tuyến có chiều dài lớn.

Câu 18. Khó khăn chủ yếu về tự nhiên trong hoạt động của giao thông vận tải biển ở nước ta hiện nay là

- A. bờ biển dài, có nhiều đảo, quần đảo.
- B. có nhiều vũng, vịnh nước sâu, kín gió.
- C. dọc bờ biển có nhiều cửa sông lớn.
- D. có nhiều bão và áp thấp nhiệt đới.

Câu 19. Phát biểu nào sau đây đúng với giao thông đường bộ (đường ô tô) ở nước ta hiện nay?

- A. Mạng lưới đường được mở rộng.
- B. Phương tiện hầu hết cũ kỹ, lạc hậu.
- C. Tập trung chủ yếu ở dọc ven biển.
- D. Chưa hội nhập vào đường xuyên Á.

Câu 20. Mạng lưới đường bộ nước ta hiện nay đã được mở rộng và hiện đại hóa chủ yếu nhờ vào

- A. huy động được các nguồn vốn.
- B. phát huy được thế mạnh vốn có.
- C. nhu cầu đi lại của người dân.
- D. sự suy giảm của các tuyến đường cũ.

BÀI 31: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

A: NỘI DUNG LÝ THUYẾT

1. Thương mại:

a. Vai trò:

- Là cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng.
- Với các nhà sản xuất, có tác dụng đến việc cung ứng nguyên liệu, vật tư, máy móc cùng với việc tiêu thụ sản phẩm sản xuất ra.
- Với người tiêu dùng có vai trò trong quá trình tái sản xuất mở rộng của xã hội.
- Có vai trò điều tiết sản xuất.
- Hướng dẫn tiêu dùng, tạo ra các tập quán tiêu dùng mới.
- Thúc đẩy quá trình phân công lao động theo lãnh thổ.
- Thúc đẩy quá trình toàn cầu hóa.

b. Nội thương:

*** Đặc điểm:**

Phát triển mạnh sau thời kì Đổi mới, thu hút sự tham gia của nhiều thành phần KT.
Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ phân theo thành phần KT. + Khu vực Nhà nước giảm từ 22,6% -> 12,9%.
+ Khu vực ngoài Nhà nước tăng 76,9% -> 83,3%.
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 0,5% -> 3,8%.

Phát triển mạnh ở Đông Nam Bộ, ĐB Sông Hồng, Đồng Bằng Sông Cửu Long.

*** Nguyên nhân:**

Thị trường thống nhất, hàng hoá phong phú.
Chính sách mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế.

c. Ngoại thương:

*** Tình hình phát triển:**

Giá trị:

- Quy mô xuất khẩu tăng từ 2,4 tỉ USD (1990) -> 32,4 tỉ USD (2005).
- Giá trị hàng nhập khẩu tăng từ 2,8 tỉ USD -> 36,6 tỉ USD.
- Từ 1993 đến nay Việt Nam tiếp tục nhập siêu.

*** Cơ cấu hàng Xuất - Nhập Khẩu.**

- Hàng xuất khẩu: Hàng công nghiệp nặng, khoáng sản, hàng công nghiệp nhẹ, tiểu thủ công nghiệp, hàng nông, lâm, thủy sản.
 - Hàng nhập khẩu: Nguyên liệu, tư liệu sản xuất, 1 phần nhỏ hàng tiêu dùng. *
- Thị trường:
- Xuất khẩu: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc.

- Nhập khẩu: Khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

2. Du lịch:

a. Tài nguyên du lịch:

- Khái niệm: Tài nguyên du lịch là cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử, di tích cách mạng, giá trị nhân văn, công trình lao động sáng tạo của con người có thể sử dụng nhằm thỏa mãn nhu cầu du lịch, là yếu tố cơ bản để hình thành điểm du lịch.

- Phân loại.

Tài nguyên tự nhiên: Địa hình, Khí hậu, Nước, Sinh vật.

Tài nguyên nhân văn: Di tích, Lễ hội, Tài nguyên khác. **b.**

Tình hình phát triển, các trung tâm du lịch chủ yếu:

* Tình hình phát triển:

Hình thành những năm 90 của Thế kỉ XX.

Phát triển nhanh từ đầu thập kỉ 90 đến nay.

Khách quốc tế, nội địa tăng.

Doanh thu du lịch tăng nhanh.

Các trung tâm du lịch:

- Các vùng:

+ Vùng du lịch Bắc Bộ.

+ Vùng du lịch Bắc Trung Bộ.

+ Vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

- Các trung tâm du lịch nổi tiếng: Hà Nội, Thành phố HCM, Huế - Đà Nẵng.

B. THỰC HÀNH:

Câu 1. Thị trường xuất khẩu lớn nhất nước ta hiện nay là

- | | |
|---------------------------|-----------------------|
| A. Hoa Kỳ, Nhật Bản. | B. Nhật Bản, Singapo. |
| C. Hoa Kỳ, Liên bang Nga. | D. Hoa Kỳ, Hàn Quốc. |

Câu 2. Chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu hàng xuất khẩu của nước ta là

- | | |
|---|------------------------------------|
| A. nguyên, nhiên, vật liệu. | B. Công nghiệp nặng và khoáng sản. |
| C. công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp. | D. máy móc phụ tùng. |

Câu 3. Trong hoạt động nội thương của nước ta chiếm tỉ trọng cao nhất là khu vực

- | | |
|--------------------------------|---------------------------------------|
| A. Nhà nước và ngoài nhà nước. | B. Ngoài nhà nước. |
| C. Vốn đầu tư nước ngoài. | D. Nhà nước và vốn đầu tư nước ngoài. |

Câu 4. Tên các trung tâm du lịch lớn nhất nước ta là

- | | |
|--|------------------------------------|
| A. Hà Nội, Hồ Chí Minh, Huế - Đà Nẵng. | B. Hà Nội, Hồ Chí Minh, Cần Thơ. |
| C. Hà Nội, Hồ Chí Minh, Nha Trang. | D. Hà Nội, Hồ Chí Minh, Hải Phòng. |

Câu 5. Tài nguyên du lịch tự nhiên gồm

- | | |
|---------------------------------|-----------------------------------|
| A. địa hình, di tích, khí hậu. | B. địa hình, khí hậu, nguồn nước. |
| C. lễ hội, khí hậu, nguồn nước. | D. khí hậu, lễ hội, di tích. |

Câu 6. Thời gian diễn ra các lễ hội lớn ở nước ta thường tập trung vào

- | | | | |
|--------------|------------|-------------|--------------|
| A. mùa xuân. | B. mùa hạ. | C. mùa thu. | D. mùa đông. |
|--------------|------------|-------------|--------------|

Câu 7. Thời gian qua, kim ngạch xuất khẩu của nước ta liên tục tăng lên nhờ vào

- | | |
|---|---------------------------------------|
| A. nhiều tài nguyên khoáng sản. | B. mở rộng và đa dạng hóa thị trường. |
| C. sản xuất nhiều hàng công nghiệp nhẹ. | D. tạo ra nhiều nông sản có giá trị. |

Câu 8. Nguyên nhân chủ yếu làm nhiều mặt hàng xuất khẩu của nước ta còn cao là do

- | | |
|--|--|
| A. chất lượng lao động thấp. | B. chi phí về nguồn đầu tư thiết bị. |
| C. các nước nhập khẩu đánh thuế rất cao. | D. phụ thuộc vào giá nguyên liệu nhập. |

Câu 9. Số lượt du khách nội địa tăng tăng lên nhanh chóng này do yếu tố nào quyết định?

- | | |
|---------------------------------|---------------------------------|
| A. Có nhiều tiềm năng du lịch. | B. Cơ sở vật chất được đầu tư. |
| C. Khách nước ngoài tăng nhanh. | D. Mức sống người dân nâng cao. |

Câu 10. Yếu tố cơ bản hình thành các điểm du lịch, khu du lịch là

- A. các thắng cảnh đẹp. B. nguồn vốn. C. nguồn nhân lực. D. cơ sở hạ tầng.

Câu 11. Cán cân xuất nhập khẩu là

- A. hiệu số giữa xuất khẩu và nhập khẩu. B. tổng số giữa xuất khẩu và nhập khẩu.
C. tỉ lệ giữa xuất khẩu và nhập khẩu. D. tỉ lệ giữa nhập khẩu và xuất khẩu.

Câu 12. So với du lịch tự nhiên thì khách du lịch của loại hình du lịch nhân văn có điểm khác biệt là

- A. chi tiêu lớn hơn. B. thời gian lưu trú dài hơn.
C. tham gia sôi nổi hơn. D. yêu cầu nhận thức cao hơn.

Câu 13. Khó khăn về tài nguyên du lịch nhân văn hiện nay cần khắc phục là

- A. các di tích lịch sử - văn hóa bị xuống cấp.
B. nhiều khu vườn quốc gia khai thác quá mức.
C. di sản thiên nhiên bị xâm hại.
D. các điểm du lịch biển bị ô nhiễm.

Câu 14. Các khu vực phát triển hơn cả tạo thành một trong những tam giác tăng trưởng du lịch ở nước ta là

- A. Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. B. TP. Hồ Chí Minh - Đà Lạt - Huế.
C. Hà Nội - Hải Phòng - Thái Nguyên. D. TP. Hồ Chí Minh - Nha Trang - Huế.

Câu 15. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với tình hình xuất khẩu của nước ta từ sau Đổi mới đến nay?

- A. Kim ngạch xuất khẩu nhìn chung tăng qua các năm.
B. Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản là các thị trường lớn.
C. Kim ngạch xuất khẩu luôn luôn cao hơn nhập khẩu.
D. Thị trường đang được mở rộng và đa dạng hóa.

Câu 16. Nhận xét nào sau đây **không** đúng với tình hình nhập khẩu của nước ta từ sau Đổi mới đến nay?

- A. Kim ngạch nhập khẩu tăng lên khá nhanh và luôn thấp hơn xuất khẩu.
B. Khu vực châu Á-Thái Bình Dương và châu Âu là các thị trường chủ yếu.
C. Nguyên liệu, tư liệu sản xuất và phần nhỏ hàng tiêu dùng là mặt hàng chủ yếu.
D. Tỉ trọng hàng chế biến hay tinh chế tương đối thấp và tăng khá chậm.

Câu 17. Du lịch Việt Nam thật sự phát triển nhanh từ đầu thập kỷ 90 cho đến nay nhờ

- A. nhu cầu hưởng thụ của người dân. B. phát huy thế mạnh du lịch vốn có.
C. nguồn vốn đầu tư của nước ngoài. D. chính sách Đổi mới của Nhà nước.

Câu 18. Kim ngạch nhập khẩu của nước ta tăng lên khá nhanh trong những năm gần đây **không** phản ánh điều gì chủ yếu sau đây?

- A. Sản xuất phục hồi và phát triển. B. Nhu cầu tiêu dùng ngày càng lớn.
C. Chất lượng nguồn lao động cao. D. Đáp ứng yêu cầu xuất khẩu.

Câu 19. Một trong những mục tiêu quan trọng hàng đầu của ngành du lịch ở nước ta là

- A. đầu tư nguồn vốn và cơ sở hạ tầng. B. phát triển du lịch bền vững.
C. chú ý vấn đề bảo vệ môi trường. D. đẩy mạnh giao lưu quốc tế.

Câu 20. Loại tài nguyên du lịch tự nhiên nào sau đây **không** có nhiều ở vùng du lịch Bắc Trung Bộ nước ta?

- A. Hồ tự nhiên. B. Hang động cacxtơ. C. Vườn quốc gia. D. Bãi biển.